

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV & lũy kế từ đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010		Năm 2009	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	759.320.480.776	3.104.305.259.335	708.276.005.834	2.084.025.011.384
2. Các khoản giảm trừ (83-04+05+06+07)	3	17	4.666.296.328	20.142.313.948	3.884.000.008	15.894.602.648
+ Chiết khấu thương mại	4		4.479.117.803	19.708.917.183	2.740.018.984	13.715.000.624
+ Giảm giá hàng bán	5		77.178.525	77.178.525		
+ Hàng bán bị trả lại	6			358.218.240	1.143.981.024	2.179.602.024
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-03)	10		754.654.184.448	3.084.162.945.387	704.392.005.826	2.068.130.408.746
4. Giá vốn hàng bán	11	18	673.527.960.737	2.851.494.649.843	632.448.436.565	1.744.615.642.685
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.236.223.711	232.668.295.544	71.943.569.260	323.514.796.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.819.264.450	15.800.854.876	6.269.617.152	10.705.254.064
7. Chi phí tài chính	22	20	18.934.989.500	55.856.537.053	8.309.805.269	33.381.716.151
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.634.227.470	33.547.519.220	7.044.681.259	21.689.393.271
8. Chi phí bán hàng	24		8.240.868.364	26.028.554.702	7.448.213.801	26.012.708.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.042.378.352	22.688.751.074	7.568.503.013	17.493.067.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.837.241.345	143.095.306.831	54.885.474.529	257.332.587.645
11. Thu nhập khác	31		4.443.489.561	4.701.707.382	4.483.782.285	5.114.316.047
12. Chi phí khác	32		2.170.640.147	2.339.094.887		74.290.582
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.272.849.414	2.362.612.495	4.483.782.285	5.040.020.465
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		55.110.091.349	145.457.919.326	59.369.256.815	262.372.608.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	11.122.051.962	34.803.866.216	7.470.027.832	32.873.565.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		22	545.540.630	158.182.936	-100.837.998	269.381.872
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		43.442.498.757	110.495.870.174	52.000.066.979	229.229.681.248
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần)	70	21	1.448	3.683	3.467	15.282

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Tuyết Dung

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh